

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VT & CB THAN ĐÔNG BẮC**

Số: 33.4.../VT-CB-TCLĐ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cẩm Phá, ngày 21 tháng 3 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- TCT Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam;
- Quý cổ đông Công ty CP VT&CB than Đông Bắc.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vận tải và chế biến than Đông Bắc

- Mã chứng khoán: VDB

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu 6B, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phá, tỉnh Quảng Ninh.

- Số điện thoại: 02033.866.268

Fax: 02033.865.732

- E-mail: tcldv tcb@gmail.com

Website: www.vtcbdongbac.com.vn

- Người thực hiện công bố thông tin: Phương Kim Mừng

- Chức vụ: Giám đốc Công ty

- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

2. Nội dung công bố thông tin

- Công ty cổ phần Vận tải và chế biến than Đông Bắc công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2024, đã được kiểm toán lập ngày 18/3/2025 bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử website của Công ty cổ phần VT&CB than Đông Bắc vào ngày 21/3/2025, tại đường dẫn sau: Website: <http://www.vtcbdongbac.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>

- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- UBCK NN; TCTLK&BTCKVN;
- Sở GD&ĐT Hà Nội;
- HĐQT, BGD, BKS;
- Lưu: VT, TCLĐ. B06.

Tài liệu đính kèm:

BC tài chính năm 2024, Công ty cổ phần VT&CB than Đông Bắc đã được kiểm toán

CÔNG TY CP VT&CB THAN ĐÔNG BẮC

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

GIÁM ĐỐC



Phương Kim Mừng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông: Trịnh Văn Thanh	Chủ tịch	
Ông: Phương Kim Mừng	Thành viên	
Ông: Nguyễn Duy Tiên	Thành viên	
Ông: Vũ Xuân Hoạt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/09/2024
Ông: Nguyễn Văn Chí	Thành viên	
Ông: Trần Đức Tuyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/09/2024

Ban Kiểm soát

Bà: Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Long Giang	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông: Phương Kim Mừng	Giám đốc
Ông: Nguyễn Duy Tiên	Phó Giám đốc
Ông: Phương Anh Dũng	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Trần Thị Quỳnh Trang.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, ban hành bởi Bộ Tài chính. Đồng thời, Công ty tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phương Kim Mừng

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2025

Số: 242/2025/UHYHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 18/03/2025, từ trang 06 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đặng Minh Đức

Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4885-2025-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH HÀ NỘI - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2025

Lại Trường Dương

Kiểm toán viên

Giấy ĐKHN kiểm toán số: 3392-2021-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2024

Mẫu số B01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		953.930.678.725	1.103.176.734.923
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.594.487.840	431.241.099
Tiền	111		1.594.487.840	431.241.099
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		346.642.773	329.626.497
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	109.055.138	290.629.707
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	237.587.635	38.996.790
Hàng tồn kho	140		939.248.470.971	1.018.737.726.696
Hàng tồn kho	141	7	939.248.470.971	1.018.737.726.696
Tài sản ngắn hạn khác	150		12.741.077.141	83.678.140.631
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	254.130.068	225.826.510
Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.064.914.161	82.701.232.477
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	422.032.912	751.081.644
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		182.596.711.574	202.039.026.391
Tài sản cố định	220		163.262.199.200	178.100.978.777
Tài sản cố định hữu hình	221	10	163.259.845.259	178.092.458.169
- Nguyên giá	222		584.426.628.860	577.281.811.679
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(421.166.783.601)	(399.189.353.510)
Tài sản cố định vô hình	227	9	2.353.941	8.520.608
- Nguyên giá	228		30.833.333	30.833.333
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.479.392)	(22.312.725)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.467.659.287	293.551.852
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.467.659.287	293.551.852
Tài sản dài hạn khác	260		16.866.853.087	23.644.495.762
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	16.866.853.087	23.644.495.762
TỔNG TÀI SẢN	270		1.136.527.390.299	1.305.215.761.314

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2024

Mẫu số B01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.008.742.581.319	1.158.671.207.526
Nợ ngắn hạn	310		954.071.321.471	1.081.539.305.758
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	96.543.949.955	88.388.310.351
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	2.605.703.299	12.232.131.458
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.872.265.828	9.093.111.011
Phải trả người lao động	314		23.514.822.296	21.578.074.003
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	216.046.390	278.521.946
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	743.301.635.343	878.967.720.242
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	76.057.601.642	64.804.436.105
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.959.296.718	6.197.000.642
Nợ dài hạn	330		54.671.259.848	77.131.901.768
Phải trả dài hạn khác	337	16	2.090.555.168	4.867.271.168
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	52.580.704.680	72.264.630.600
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		127.784.808.980	146.544.553.788
Vốn chủ sở hữu	410	17	121.169.827.639	138.240.936.005
Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.782.380.000	86.782.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.782.380.000	86.782.380.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.387.447.639	51.458.556.005
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		34.387.447.639	51.458.556.005
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6.614.981.341	8.303.617.783
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		6.614.981.341	8.303.617.783
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.136.527.390.299	1.305.215.761.314

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Thi Thi Thanh Hào

Kế toán trưởng

Trần Thị Quỳnh Trang

Giám đốc



Phương Kim Mừng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B02-DN	
			Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	5.776.363.410.517	5.093.879.955.778
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.776.363.410.517	5.093.879.955.778
Giá vốn hàng bán	11	20	5.502.538.103.171	4.805.735.515.356
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		273.825.307.346	288.144.440.422
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	9.948.797	24.693.069
Chi phí tài chính	22	22	36.653.325.983	15.453.716.230
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		36.653.325.983	15.453.716.230
Chi phí bán hàng	25	25	145.418.670.816	167.444.666.508
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	50.794.399.854	42.828.917.438
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.968.859.490	62.441.833.315
Thu nhập khác	31	23	3.800.168.874	2.481.945.941
Chi phí khác	32	24	327.004.075	473.975.060
Lợi nhuận khác	40		3.473.164.799	2.007.970.881
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		44.442.024.289	64.449.804.196
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	10.054.576.650	12.991.248.191
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.387.447.639	51.458.556.005
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	3.566	5.337

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Thi Thị Thanh Hào

Kế toán trưởng

Trần Thị Quỳnh Trang



Phương Kim Mừng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B03-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		44.442.024.289	64.449.804.196
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		27.811.948.494	56.189.248.535
Các khoản dự phòng	03		-	(17.368.544.555)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(457.055.217)	(2.160.937.480)
Chi phí lãi vay	06		36.653.325.983	15.453.716.230
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		108.450.243.549	116.563.286.926
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		70.948.350.772	(76.585.533.954)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		79.489.255.725	(733.033.787.147)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(140.164.744.972)	737.009.803.438
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.749.339.117	(3.350.257.045)
Tiền lãi vay đã trả	14		(36.663.803.939)	(15.437.704.775)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.242.462.929)	(7.314.831.173)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.162.718.952	962.030.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.420.864.053)	(3.275.555.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		70.308.032.222	15.537.450.470
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.858.379.910)	(4.127.358.470)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		447.106.420	2.136.244.411
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.948.797	24.693.069
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.401.324.693)	(1.966.420.990)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B03-DN

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33	345.008.875.692	77.835.017.477	
Tiền trả nợ gốc vay	34	(353.439.636.075)	(47.890.132.549)	
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(46.312.700.405)	(44.115.073.290)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(54.743.460.788)	(14.170.188.362)	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	431.241.099	1.030.399.981
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	1.594.487.840	431.241.099

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Thi Thị Thanh Hào

Kế toán trưởng

Trần Thị Quỳnh Trang



Phương Kim Mừng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc được thành lập theo Quyết định số 1409/QĐ-BQP ngày 04 tháng 05 năm 2012 của Thứ trưởng Bộ Quốc phòng trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Chế biến và Kinh doanh Than thuộc Tổng Công ty Đông Bắc. Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc (gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5701650781 ngày 12 tháng 07 năm 2012.

Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 31/12/2016. Theo quyết định số 5922/QĐ-BQP ngày 29/12/2017 của Bộ Quốc phòng phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc thành Công ty Cổ phần. Ngày 04/04/2018, Công ty chính thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701650781 thay đổi lần thứ 8 ngày 12/08/2022 với vốn điều lệ là 86.782.380.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Khu 6B, Phường Cẩm Thịnh, Thành Phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2024 là 86.782.380.000 đồng chia thành 8.678.238 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Đông Bắc góp 44.261.210.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51%, các cổ đông khác góp 42.521.170.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 480 người (tại ngày 31/12/2023 là 484 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động chính của Công ty là thu gom và chế biến than, cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa.

1.3 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là Chế biến than - Dịch vụ - Thương mại.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Riêng chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được).

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm (24 tháng).

3.9 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong năm tài chính nhưng chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.14 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá (chủ yếu là các sản phẩm than), dịch vụ vận chuyên, các dịch vụ khác

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.15 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	45.501.614	120.022.528
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.548.986.226	311.218.571
Cộng	1.594.487.840	431.241.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	109.055.138	-	290.629.707	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Trung Vương	-	-	290.629.707	-
- Công ty Cổ phần Than Sông Hồng	109.055.138	-	-	-
Cộng	109.055.138	-	290.629.707	-

Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 31.1

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	237.587.635	-	38.996.790	-
- Các khoản phải thu khác	237.587.635	-	38.996.790	-
Cộng	237.587.635	-	38.996.790	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.368.251.289	-	7.214.042.128	-
Công cụ, dụng cụ	183.663.003	-	570.013.773	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.827.953.087	-	5.300.924.804	-
Thành phẩm	922.868.603.592	-	1.005.652.745.991	-
Cộng	939.248.470.971	-	1.018.737.726.696	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	254.130.068	225.826.510
- Chi phí bảo hiểm, đăng kiểm	144.254.927	111.780.615
- Chi phí bảo hiểm phân bổ trong năm	85.268.647	108.532.259
- Các khoản khác	24.606.494	5.513.636
Dài hạn	16.866.853.087	23.644.495.762
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phân bổ nhiều năm	16.548.446.573	23.405.279.248
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	318.406.514	221.454.333
- Các khoản khác	-	17.762.181
Cộng	17.120.983.155	23.870.322.272

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	30.833.333	30.833.333
31/12/2024	30.833.333	30.833.333
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2024	(22.312.725)	(22.312.725)
- Khấu hao trong năm	(6.166.667)	(6.166.667)
31/12/2024	(28.479.392)	(28.479.392)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	8.520.608	8.520.608
31/12/2024	2.353.941	2.353.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị dụng cụ quản lý <u>VND</u>	TSCĐ HH khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2024	127.741.890.682	77.151.551.371	370.600.083.465	77.410.000	1.710.876.161	577.281.811.679
- Mua trong năm	193.719.191	14.392.862.991	45.137.600	-	-	14.631.719.782
- Tặng khác	-	-	-	155.500.000	-	155.500.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.273.995.218)	-	-	(7.273.995.218)
- Giảm khác	-	(368.407.383)	-	-	-	(368.407.383)
31/12/2024	127.935.609.873	91.176.006.979	363.371.225.847	232.910.000	1.710.876.161	584.426.628.860
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2024	(54.074.447.217)	(48.095.867.176)	(295.621.744.007)	(77.410.000)	(1.319.885.110)	(399.189.353.510)
- Khấu hao trong năm	(8.483.801.861)	(5.427.351.524)	(13.884.094.571)	(10.533.871)	-	(27.805.781.827)
- Hao mòn trong năm	(1.139.884.664)	-	(236.222.821)	-	(312.528.957)	(1.688.636.442)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	7.273.995.218	-	-	7.273.995.218
- Giảm khác	-	242.992.960	-	-	-	242.992.960
31/12/2024	(63.698.133.742)	(53.280.225.740)	(302.468.066.181)	(87.943.871)	(1.632.414.067)	(421.166.783.601)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2024	73.667.443.465	29.055.684.195	74.978.339.458	-	390.991.051	178.092.458.169
31/12/2024	64.237.476.131	37.895.781.239	60.903.159.666	144.966.129	78.462.094	163.259.845.259

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản cho vay là: 79.661.916.999 đồng, tại ngày 01/01/2024 là 80.261.309.802 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2024 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 270.019.262.231 đồng, tại ngày 01/01/2024 là 228.470.287.328 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Phương Sơn	56.039.970.747	56.039.970.747	42.342.225.106	42.342.225.106
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Bắc	-	-	6.596.907.350	6.596.907.350
- Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Đông Bắc	9.262.793.480	9.262.793.480	7.757.070.993	7.757.070.993
- Công ty Cổ phần Máy và Phụ tùng T&C	11.479.345.200	11.479.345.200	748.907.440	748.907.440
- Công ty TNHH MTV Thương mại Công nghiệp Vinh Phát	-	-	7.383.961.580	7.383.961.580
- Công ty TNHH MTV Minh Lương	-	-	742.953.475	742.953.475
- Các khách hàng khác	19.761.840.528	19.761.840.528	22.816.284.407	22.816.284.407
Cộng	96.543.949.955	96.543.949.955	88.388.310.351	88.388.310.351

Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 31.1

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	413.271.032	413.271.032	413.271.032	413.271.032
- Công ty Cổ phần TMDV Đông Bắc Hải Phòng	1.055.200.977	1.055.200.977	1.055.200.977	1.055.200.977
- Công ty Cổ phần Thương mại Khoáng sản Hải Bình	573.043.480	573.043.480	10.200.000.000	10.200.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại Đông Bắc Trường Sơn	173.700.184	173.700.184	173.700.184	173.700.184
- Công ty CP Dịch vụ Thương mại và Đầu tư Xây dựng Thăng Lợi	269.308.004	269.308.004	269.308.004	269.308.004
- Các đối tượng khác	121.179.622	121.179.622	120.651.261	120.651.261
Cộng	2.605.703.299	2.605.703.299	12.232.131.458	12.232.131.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	70.071.106	294.062.441	295.229.631	-	68.903.916
- Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.991.248.191	10.054.576.650	15.242.462.929	-	3.803.361.912
- Thuế thu nhập cá nhân	-	31.791.714	474.582.220	928.406.846	422.032.912	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	751.081.644	-	1.959.448.275	1.208.366.631	-	-
Cộng	751.081.644	9.093.111.011	12.786.669.586	17.678.466.037	422.032.912	3.872.265.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	76.057.601.642	76.057.601.642	364.692.801.612	353.439.636.075	64.804.436.105	64.804.436.105
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>62.081.601.642</i>	<i>62.081.601.642</i>	<i>340.743.601.612</i>	<i>327.290.436.075</i>	<i>48.628.436.105</i>	<i>48.628.436.105</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cẩm Phả	-	-	150.015.548.107	165.015.548.107	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	-	-	-	7.974.990.845	7.974.990.845	7.974.990.845
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	-	25.653.445.260	25.653.445.260	25.653.445.260
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh (1)	10.547.174.191	10.547.174.191	10.547.174.191	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (2)	51.534.427.451	51.534.427.451	180.180.879.314	128.646.451.863	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	13.976.000.000	13.976.000.000	23.949.200.000	26.149.200.000	16.176.000.000	16.176.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (3)	13.200.000.000	13.200.000.000	22.734.000.000	25.514.000.000	15.980.000.000	15.980.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh (5)	776.000.000	776.000.000	1.215.200.000	635.200.000	196.000.000	196.000.000
Vay dài hạn	52.580.704.680	52.580.704.680	4.265.274.080	23.949.200.000	72.264.630.600	72.264.630.600
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (3)	48.353.000.000	48.353.000.000	-	22.734.000.000	71.087.000.000	71.087.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4)	312.120.000	312.120.000	312.120.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh (5)	3.915.584.680	3.915.584.680	3.953.154.080	1.215.200.000	1.177.630.600	1.177.630.600
Cộng	128.638.306.322	128.638.306.322	368.958.075.692	377.388.836.075	137.069.066.705	137.069.066.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay tại thời điểm 31/12/2024:

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng số tín dụng số 105510424 ngày 16/12/2024, hạn mức vay là 100.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng. Mục đích vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng tín dụng số 01/2024/HDNT/NTQN-CBTDB ngày 01/02/2024, hạn mức 85.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng. Mục đích vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(3) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cẩm Phả theo hợp đồng số 806003650437/2019-HDDCVDADDT/NHCT302-VTCB ngày 28/08/2019 hạn mức 18.335.000.000 VNĐ, thời hạn vay 72 tháng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư mở rộng duy trì phục vụ sản xuất.

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cẩm Phả theo hợp đồng số 809003614429/2019-HĐCVDADT/NHCT302-VTCB ngày 30/07/2019 hạn mức 12.944.000.000 VNĐ, thời hạn vay 72 tháng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư mở rộng duy trì phục vụ sản xuất.

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cẩm Phả theo hợp đồng số 800004279756/2020-HĐCVDAT/NHCT302-VTCB ngày 26/11/2020 hạn mức 52.000.000.000 VND, thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư mở rộng duy trì phục vụ sản xuất.

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cẩm Phả theo hợp đồng số 80300489497/2021-HDDCVDAAADDT/NHCT302-VTCB ngày 24/12/2021 hạn mức 39.470.000.000 VND, thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư mở rộng duy trì phục vụ sản xuất.

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả theo hợp đồng 802005311442/2022-HĐCVDAAHT/NHCT302-VTCB ngày 11/10/2022 hạn mức vay 45.337.000.000 đồng, thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án "Đầu tư duy trì sản xuất năm 2021-2022 Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc".

(4) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2024/4883434/HĐTD ngày 28/11/2024 hạn mức vay 40.170.000.000 đồng, thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư mở rộng duy trì phục vụ sản xuất.

(5) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng số 159587.23.601.586568.TD ngày 03/10/2023, hạn mức vay là 6.640.200.000 đồng, thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay là để tài trợ chi phí đầu tư dự án: "Đầu tư duy trì phục vụ sản xuất năm 2023 - Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc" theo Quyết định số 739/QĐ-VTCB ngày 18/07/2023 của Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	216.046.390	278.521.946
- Chi phí kiểm toán	41.666.667	34.351.852
- Chi phí điện năng	168.846.224	228.158.639
- Chi phí lãi vay	5.533.499	16.011.455
Cộng	216.046.390	278.521.946

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	743.301.635.343	878.967.720.242
- Tổng công ty Đông Bắc	738.142.186.566	875.468.172.197
- Kinh phí công đoàn	2.099.110.720	1.795.106.845
- Kinh phí đảng	388.093.655	362.570.997
- Thuế TNCN tạm thu	288.785.184	165.265.557
- Ký quỹ, ký cược	2.145.662.036	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	237.797.182	1.176.604.646
Dài hạn	2.090.555.168	4.867.271.168
- Tổng công ty Đông Bắc	2.090.555.168	4.867.271.168
Cộng	745.392.190.511	883.834.991.410

Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 31.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
01/01/2023	86.782.380.000	49.016.748.100	135.799.128.100
- Lãi trong năm trước	-	51.458.556.005	51.458.556.005
- Phân phối lợi nhuận	-	(49.016.748.100)	(49.016.748.100)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(4.901.674.810)	(4.901.674.810)
+ Chia cổ tức	-	(44.115.073.290)	(44.115.073.290)
31/12/2023	86.782.380.000	51.458.556.005	138.240.936.005
01/01/2024	86.782.380.000	51.458.556.005	138.240.936.005
- Lãi trong năm nay	-	34.387.447.639	34.387.447.639
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	(51.458.556.005)	(51.458.556.005)
+ Trích các quỹ	-	(5.145.855.600)	(5.145.855.600)
+ Chia cổ tức	-	(46.312.700.405)	(46.312.700.405)
31/12/2024	86.782.380.000	34.387.447.639	121.169.827.639

(*) Công ty đang phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Vốn góp của Tổng công ty Đông Bắc	44.261.210.000	44.261.210.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.521.170.000	42.521.170.000
Cộng	86.782.380.000	86.782.380.000

17.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	86.782.380.000	86.782.380.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	86.782.380.000	86.782.380.000

17.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.678.238	8.678.238
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.678.238	8.678.238
+ Cổ phiếu phổ thông	8.678.238	8.678.238
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.678.238	8.678.238
+ Cổ phiếu phổ thông	8.678.238	8.678.238
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

18. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	6.614.981.341	8.303.617.783
Cộng	6.614.981.341	8.303.617.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Doanh thu bán hàng	5.370.728.986.696	4.783.013.468.567
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	405.634.423.821	310.866.487.211
Cộng	5.776.363.410.517	5.093.879.955.778

Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 31.1

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	5.141.637.379.058	4.527.375.695.565
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	360.900.724.113	278.359.819.791
Cộng	5.502.538.103.171	4.805.735.515.356

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.948.797	24.693.069
Cộng	9.948.797	24.693.069

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi vay	36.653.325.983	15.453.716.230
Cộng	36.653.325.983	15.453.716.230

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	447.106.420	2.136.244.411
- Các khoản khác	3.353.062.454	345.701.530
Cộng	3.800.168.874	2.481.945.941

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Các khoản bị phạt	142.295.689	393.353.040
- Các khoản chi phí khác	184.708.386	80.622.020
Cộng	327.004.075	473.975.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	50.794.399.854	42.828.917.438
- Chi phí nhân viên quản lý	26.858.346.484	17.625.924.224
- Chi phí vật liệu quản lý	1.494.505.458	1.256.427.933
- Chi phí đồ dùng văn phòng	636.706	46.996.484
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	878.118.166	973.135.410
- Thuế, phí và lệ phí	1.986.881.611	1.548.302.810
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.178.495.516	4.811.386.196
- Chi phí bằng tiền khác	15.397.415.913	16.566.744.381
Các khoản chi phí bán hàng	145.418.670.816	167.444.666.508
- Chi phí nhân viên	61.367.072.162	58.189.623.110
- Chi phí vật liệu, bao bì	39.899.936.674	36.896.170.793
- Chi phí khấu hao TSCĐ	11.523.519.742	20.623.871.333
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.843.597.204	50.856.483.193
- Chi phí bằng tiền khác	784.545.034	878.518.079
Cộng	196.213.070.670	210.273.583.946

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.442.024.289	64.449.804.196
Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.231.105.705	506.436.759
- Khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất	-	53.083.719
- Các khoản chi phí phạt, chậm nộp	142.984.070	393.353.040
- Thù lao thành viên HĐQT không tham gia vào HĐSXKD	72.000.000	60.000.000
- Chi phí lãi vay theo quyết định 68	5.016.121.635	-
Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	656.320.428	-
Phân bổ CCDC theo biên bản kiểm tra thuế	656.320.428	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	49.016.809.566	64.956.240.955
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	9.803.361.913	12.991.248.191
Thuế TNDN theo biên bản kiểm tra thuế năm 2023	251.214.737	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	10.054.576.650	12.991.248.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	34.387.447.639	51.458.556.005
Các khoản điều chỉnh:	3.438.744.764	5.145.855.601
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	3.438.744.764	5.145.855.601
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	30.948.702.875	46.312.700.405
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	8.678.238	8.678.238
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.566	5.337

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2023 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2024. Năm 2024, Công ty đang tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế TNDN theo Nghị Quyết của Đại hội Đồng Cổ đông số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2024.

28. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	5.006.358.352.287	5.217.042.454.655
- Chi phí nhân công	135.586.715.408	128.918.404.804
- Khấu hao tài sản cố định	27.811.948.494	56.189.248.535
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	433.506.369.927	323.373.615.326
- Chi phí bằng tiền khác	20.230.673.609	21.249.732.014
Cộng	5.623.494.059.725	5.746.773.455.334

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Trong năm, Công ty kinh doanh chủ yếu là Than và địa bàn ở khu vực tỉnh Quảng Ninh. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. THÔNG TIN KHÁC

31.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng công ty Đông Bắc	Công ty Mẹ
- Công ty TNHH Phương Sơn	Cổ đông chiến lược
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Bắc	Cổ đông chiến lược
- Công ty Xây dựng Công nghiệp Mỏ - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	Cùng Công ty Mẹ
- Công ty Cổ phần Than Sông Hồng	Cùng Công ty Mẹ
- Trung tâm Giám định – Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	Cùng Công ty Mẹ
- Trung tâm Quản lý Đường vận tải Mỏ - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	Cùng Công ty Mẹ
- Công ty Khe Sim – Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	Cùng Công ty Mẹ

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Hàng hóa bán ra và cung cấp dịch vụ	5.818.491.707.593	4.841.842.258.137
Tổng công ty Đông Bắc	5.680.677.707.643	4.823.522.557.752
Công ty TNHH Phương Sơn	135.169.915.742	4.216.082.829
Công ty 35 - Chi nhánh TCT Đông Bắc	1.842.514.971	276.878.151
Công ty Khai thác Khoáng Sản	153.730.111	115.004.445
Công ty Cổ phần Than Sông Hồng	647.839.126	-
Công ty Kinh doanh Than Đông Bắc Miền Nam	-	13.711.734.960
Mua hàng hóa và dịch vụ	5.772.720.592.057	5.932.308.352.914
Tổng công ty Đông Bắc	5.357.941.624.293	5.622.957.847.905
Công ty Xây dựng Công nghiệp mỏ - CN Tổng công ty Đông Bắc	54.274.337.989	66.686.518.201
Trung tâm Giám định - CN Tổng công ty Đông Bắc	810.350.553	419.797.423
Trung tâm Quản lý Đường vận tải Mỏ - CN Tổng công ty Đông Bắc	36.095.774.407	38.975.041.951
Công ty Khe Sim - CN Tổng công ty Đông Bắc	417.125.903	514.462.638
Công ty TNHH Phương Sơn	321.545.172.195	156.804.529.890
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Bắc	1.636.206.717	45.950.154.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Số dư với các bên liên quan</u>	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng	109.055.138	-
Công ty Cổ phần than Sông Hồng	109.055.138	-
Phải trả người bán	56.039.970.747	48.939.132.456
Công ty TNHH Phương Sơn	56.039.970.747	42.342.225.106
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Bắc	-	6.596.907.350
Phải trả khác	740.232.741.734	880.335.443.365
Tổng công ty Đông Bắc	740.232.741.734	880.335.443.365

31.2 THU NHẬP CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:		
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	2.372.000.000	2.411.200.000
Ông Trịnh Văn Thanh	654.200.000	660.400.000
Ông Phương Kim Mừng	596.600.000	602.800.000
Ông Nguyễn Duy Tiên	560.600.000	574.000.000
Ông Phương Anh Dũng	560.600.000	574.000.000
Lương, thưởng của TB kiểm soát	433.200.000	264.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	433.200.000	264.000.000
Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị	144.000.000	120.000.000
Ông Phương Kim Mừng	36.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Duy Tiên	36.000.000	30.000.000
Ông Vũ Xuân Hoạt	24.000.000	30.000.000
Ông Trần Đức Tuyền	12.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Chí	36.000.000	30.000.000
Thù lao các thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	29.000.000
Ông Nguyễn Long Giang	18.000.000	14.000.000
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	18.000.000	12.000.000
Nguyễn Thị Thu Hương	-	1.000.000
Bà Phạm Thị Thu Chung	-	2.000.000
Cộng	2.985.200.000	2.824.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội – Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Thi Thị Thanh Hảo

Kế toán trưởng

Trần Thị Quỳnh Trang



Giám đốc

Phương Kim Mừng